KHU VỰC BẮC TRUNG KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX TIỀM NĂNG VÀ VỊ THẾ KINH TẾ (*)

NGUYỄN MẠNH DŨNG*
TRẦN XUÂN THANH**

1. Tiềm năng và vị thế khu vực Bắc Trung Kỳ

"Trật tự và những công trình mở mang khai hóa của chúng ta sẽ biến Thanh Hóa thành một trong những vật báu đẹp đẽ của Đông Dương. Nghệ An hay Vinh, mặc dù kém rộng và không đông dân như tỉnh láng giềng giàu có của nó, chắc chắn vẫn là một tỉnh rất đẹp" (Paul Doumer).

Mặc dù còn nhiều quan điểm khác nhau về cách phân vùng ở Việt Nam, nhưng Bắc miền Trung (gồm Bắc Trung Kỳ (1) và một phần của Trung Trung Kỳ thời kỳ Pháp thuộc) hay Bắc Trung Bộ ngày nay là một trong 7 vùng kinh tế - xã hội dựa trên các đặc điểm sinh thái tương đồng cũng như các giá trị lịch sử - văn hóa vốn đã gắn kết với nhau trong quá khứ (2). Từ cái nhìn địa - lịch sử, đây là khu vực có sự chia cắt về địa hình, nơi từng diễn ra những diến biến chính trị, quân sự mạnh mẽ, một không gian văn hóa-xã hội có nhiều sự tiếp biến ở cả chiều cạnh tác động từ Bắc xuống Nam cũng như Tây sang Đông (3).

Trong suốt hàng ngàn năm lịch sử, "từ bắc vào nam, có nhiều khu cách nhau vì những rặng núi ngang từ dải Trường Sơn chạy ra biển", "tự khu này đi sang khu khác phải trèo đèo lội suối, không có mối liên lạc vĩnh viễn" nhưng "suốt một giải Trung Kỳ vào đến trung châu Nam Kỳ, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan tiến thủ của tổ tiên ta để mở rộng hy vọng cho tương lai" (4). Dưới các triều đại quân chủ, sông Gianh-Đèo Ngang trong dải đất hẹp miền Trung đã trở thành chiến lũy phục vụ cho chiến lược tiến công hay phòng thủ quân sự (5).

Sau khi nhà Nguyễn thành lập, ngoài phủ Thừa Thiên là kinh đô, Trung Kỳ được chia làm 2 phần: Tả Kỳ (6) và Hữu Kỳ. Hữu Kỳ gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và phủ Thừa Thiên (7) được đặt dưới quyền quản hạt của các tổng đốc gồm Tổng đốc Thanh Hóa, Tổng đốc An-Tĩnh và Tổng đốc Bình-Trị bên cạnh Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Từ năm 1887, Trung Kỳ trở thành một trong các xứ của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

Khác với miền Bắc, khu vực miền Trung có địa hình ít phức tạp hơn, có độ cao trung bình, độ dốc thấp dần từ Tây sang Đông với hệ thống sông ngòi dày đặc sông Mã, Cả, Gianh, Kiến Giang, Bến Hải - Thạch Hãn, Hương Giang… (8). "Dải Trường Sơn là một bức thành cao chia dọc cõi Đông Pháp thành hai khu vực, cho nên ở Trung Kỳ từ

*PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội
**TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

tháng *octobre* (tháng 10) đến tháng *janvier* (tháng 1) vẫn còn mùa mưa" (9). Bên cạnh đó, gió mùa đông bắc thổi từ biển vào, mang theo nhiều hơi nước khi gặp phải các sườn núi cao sinh ra mưa nhiều, tạo các nguồn nước dồi dào cho các dòng Mã giang, Linh giang (sông Gianh), sông Cả… chảy ra biển Đông (10), tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông trên các dòng sông cũng như góp phần gắn kết khu vực triền núi phía đông dải Trường Sơn với Biển Đông. Bắc miền Trung cũng là không gian tiếp nối quan trọng giữa không gian văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc với không gian văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung, là khu vực giao thoa/đan xen giữa hai không gian văn hóa này. Bắc miền Trung cũng được coi là một trong những cái nôi của trống đồng được tìm thấy rải rác ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, sau khi quan sát hoa văn khắc "những người lạ lùng đi thuyền mang cung và đeo lông chim ở quanh mình" trên những trống đồng tìm thấy trong các ngôi mộ cổ ở Thanh Hóa, tác giả Đào Duy Anh đã cho rằng những hình thù đặc biệt ấy "khiến ta phải nghĩ đến một *dân tộc hàng hải* khi ra đi chinh phục viễn phương, mặc thứ y phục lông chim để mong cũng được tiện gió bay xa như các loài hậu điểu" (11). Những ghi chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn… đều cho thấy tiềm năng phong phú, đa dạng về sản vật, sự năng động trong các hoạt động trao đổi, buôn bán, luân chuyển hàng hóa với các trung tâm kinh tế trong nước, khu vực và quốc tế (12). Cùng với hệ thống chợ đường biên giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, thương cảng Vân Đồn ở vùng biển đảo Đông Bắc và tuyến giao thương ở vùng biên giới phía Tây Nam, các cảng vùng Thanh-Nghệ Tĩnh trở thành một trong các bộ phận cấu thành "tứ giác kinh tế" của Đại Việt (13). Trên bình diện khu vực, các cảng bến vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, với sự hỗ trợ của tuyến buôn bán đường biên phía Tây Nam, là những địa điểm quan trọng trong tuyến hải trình duyên hải, xa khơi (*offshore*) và hệ thống giao thương ở Biển Đông (14).

Về tiềm năng nông nghiệp, giống như miền châu thổ Bắc Kỳ, người dân khu vực Bắc Trung Kỳ "không bỏ hoang một mảnh đất cỏn con nào, một chút đất phù sa mới bồi thêm cũng là thấy có dấu vết canh tác... Họ tập trung cho thủy lợi, kỹ thuật canh tác để tăng năng suất bởi vì "cái kinh nghiệm về nông nghiệp mấy nghìn năm nay đã khiến dân ta hiểu biết rất tinh tường những tính chất của ruộng nương và sông ngòi trong xứ" (15), nhằm khắc phục các đợt hạn hán thường diễn ra ở xứ này.

Về thủ công nghiệp, *Sách địa dư* xuất bản đầu thập niên 20 của thế kỷ XX cũng nhắc tới một số kỹ nghệ của xứ Trung Kỳ như các xưởng làm ống diêm (*allumelles*), nhà máy cưa ván ở Bến Thủy (Nghệ An) bên cạnh các nghề bản thổ như đánh bắt cá, làm muối, nước mắm, hải sản phơi khô… ở các địa phương ven biển (16). Các nguồn hàng dồi dào đã tạo thuận lợi cho việc cung cấp nông thổ sản tới các xứ khác của Đông Dương (17).

Những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, sau chuyến thị sát các tỉnh Trung Kỳ, Toàn quyền Paul Doumer đã có những nhận định cụ thể về từng tỉnh của xứ này. Về 3 tỉnh Bắc Trung Kỳ, Thanh Hóa được xem là "một xứ sở bao gồm những vùng đất rộng lớn và màu mỡ, cư dân đông đúc và kiên cường, đã hội tụ đủ điều kiện của sự giàu có. Chỉ cần có một tổ chức hành chính tốt và phương tiện kết nối với bên ngoài để nơi này phát triển nhanh chóng" (18). Nghệ

An, mặc dù kém rộng và không đông dân cư như người láng giềng giàu có của nó, chắc chắn vẫn là một tỉnh rất đẹp. Nó không quá biệt lập, nhờ cảng nhỏ Bến Thủy nằm trên sông Lam… Đây là điểm trung chuyển gỗ quý các rừng thượng nguồn, xuôi theo dòng sông. Chúng được xẻ trong một xưởng cưa máy lớn của những thương nhân người Pháp, anh em ngài Mange, từ đó họ đã tạo ra những súc gỗ cứng tinh chất và nhiều sản phẩm khác để xuất khẩu sang châu Âu. Đến gần đây, người ta đã mở thêm xưởng cưa, và sản xuất cả diêm, đáp ứng nhu cầu của Đông Dương" (19). Tỉnh Hà Tĩnh "nằm ở phía Nam tỉnh Nghệ An, là một vùng giàu có và đông dân hơn Nghệ An, một ngày nào đó nhất định phải bằng được Thanh Hóa. Địa hình của nó rất lạ, rất khác so với các tỉnh của Trung Kỳ. Nó bao gồm hai đồng bằng song song, trải dài theo đường bờ biển và hẹp…" (20).

Với các tỉnh Trung Trung Kỳ, Paul Doumer mô tả: "Để đến Huế, cần phải vượt qua hết chiều dài của tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Và chúng dài như không thể dài hơn, lại hẹp và khép mình giữa bờ biển và các vùng núi ngay sát. Đặc biệt là Quảng Bình, đó là một hành lang dài, đất đai màu mỡ, đông dân và có nước tưới tốt. Tỉnh Quảng Trị có có hệ thống kênh mương đủ mọi kích cỡ được đào đắp tốt hơn, được chăm sóc tốt hơn nhờ lượng dân cư lớn… Có một thung lung trải đến Cam Lộ và Ai Lao, cho phép nối liền với Ai Lao và có thể tới được sông Mê Kông vốn nằm sâu trong nội địa. Ngoài ra vùng thung lung này không có gì hấp dẫn nữa. Người An Nam và cả chúng ta đều sợ nó" (21). Cũng vì có cái nhìn trực quan, Paul Doumer đã có "cảm nhận tốt hơn và yên tâm hơn về tương lai của vùng đất đó" và tự nhủ "sẽ phải nỗ lực để sớm biến tương lai đó thành hiện thực, khi đó các phương tiện giao thông sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự thịnh vượng của toàn xứ sở" (22).

Năm 1925, Lương Văn Can in *Đại Việt địa dư* (23), nói về (câu ca) địa dư các tỉnh, trong đó có các tỉnh Bắc và Trung Trung Kỳ, với các điều kiện tự nhiên, sản vật thiên nhiên, địa hình, phong thổ… đa dạng, giàu có. Nếu như tỉnh Thanh Hóa với "Sông Lương bốn huyện chảy thông; Sông Chu nguồn nước hợp cùng Mã Giang" thì tỉnh Nghệ An có "Trấn Ninh phủ ấy về miền thổ dân; Sản thời mặt bể kề gần; Yến sào, muối, mắm, đồ ăn cần dùng; Vại, lon, kiệu, bễ, đúc đồng; Mâm nồi đồ vật nhất vùng Nam Kinh". Bên cạnh đó, tỉnh Hà Tĩnh lại có "Sông La dòng nước quấn quanh; Chảy về Nam Ngan (làng) đổ ngành sông Lam; Xuất Môn (núi) có đá sâm nham; Cương Gian, Hội Thống lại Nam La này (3 núi)" (24).

Hình ảnh Đồng Hới (Quảng Bình) qua "mắt thấy tai nghe" của Tổng lý tờ *Thời Báo* Hồ Văn Lang trong những năm 20 thế kỷ XX qua tác phẩm *Từ Nam chí Bắc* chép "chỗ này ghe bầu nhiều lắm, vì có đồ thổ sản không thiếu chi, như là nước mắm hòn, mắm nêm, mắm ruốt, đán hầm vôi vân vân. Chỗ này phố xá tốt, dân bản thổ 141.800, còn chệc có 48 cậu với 47 chú minh hương mà thôi. Dân sự dễ bề sanh nhai, cá nhiều, ruộng sâu (Đây lại có dépôt dầu săn nữa)" (25). Hay cho đến sau này (thập niên 40) nhân chứng đương thời khi đi từ Quảng Bình đến ga Vinh vẫn còn chép "[Nghệ An] là tỉnh lớn, châu thành sạch sẽ, buôn bán có vẻ phồn thịnh. Tại đây có đường xe lửa riêng chạy ra Bến Thuỷ, là nơi có hãng làm hộp quẹt" (26).

Như vậy, Bắc miền Trung (bao gồm Bắc và Trung Trung Kỳ thời kỳ Pháp thuộc) thực sự là một vùng đất trọng yếu, có vị thế địa - chiến lược, có tiềm năng kinh tế với các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên vị

thế (27). Nơi đây cho thấy sự tương phản sâu sắc giữa đồi núi và đồng bằng, giữa thượng du và hạ du, giữa biển và lục địa. Đây cũng là nơi mà lãnh thổ hẹp kéo dài, phía Tây phân bố dãy Trường Sơn, phía Đông - Biển Đông, với địa hình đa dạng và phân hoá phức tạp vào loại bậc nhất. Đặc thù về tài nguyên khu vực này cũng là cơ sở tạo ra sự trao đổi sản vật và hàng hoá giữa miền xuôi và miền ngược, giữa đồng bằng và miền núi. "Thật không nơi nào trên phạm vi cả nước, đối thoại biển - lục địa thông qua mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông lại diễn ra thường xuyên, tấp nập, mạnh mẽ và hiệu quả như ở miền Trung… Văn hóa miền Trung, lối sống, tâm thức, tính cách của người nơi đây luôn chất phác, cương cường, giàu nghị lực, giàu đậm tình người và cũng rất giàu tư duy, năng lực sáng tạo và thực tế, trải bao thế hệ, đã kiến tạo nên nhiều nền văn hóa, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể nổi tiếng" (28). Tất cả những yếu tố này đã khiến cho Trung Kỳ trở thành một mục tiêu quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp tại Đông Dương.

2. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Bắc Trung Kỳ

Trong chủ trương khai thác của chính quyền thuộc địa, Trung Kỳ trở thành một khu vực có nhiều nguồn lực phục vụ cho kinh tế cũng như mạng lưới giao thông vận tải Bắc - Nam, kết nối phía Đông với khu vực phía Tây các tỉnh Trung Kỳ... Mỗi tỉnh/vùng ở khu vực này đều được người Pháp hướng đến nhằm đáp ứng chiến lược khai thác tổng thể, gắn liền với các trung tâm, vùng kinh tế từ Thanh Hoá, Nghệ An đến Quảng Trị, Thừa Thiên...

Trước hết, khi tiến hành phân chia địa giới hành chính các tỉnh ở Trung Kỳ, người Pháp duy trì cách phân chia địa giới của nhà Nguyễn, có tiến hành một số thay đổi cho phù hợp với chính sách cai trị và chiến lược khai thác tài nguyên ở đây. Những thay đổi này đều do Toàn quyền (*Gouverneur général*) hay Khâm sứ Trung Kỳ (*Résident supérieur de l'Annam*) quyết định. Tòa Khâm sứ Trung Kỳ là cơ quan chỉ đạo về mọi mặt hoạt động của chính quyền địa phương. Phụ tá cho Khâm sứ Trung Kỳ có một số cơ quan như Hội đồng bảo hộ, Phòng Tư vấn liên hiệp thương mại canh nông Trung Kỳ, Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Trung Kỳ, Ủy ban Khai thác thuộc địa Trung Kỳ (29).

Về bộ máy cai trị hàng tỉnh, chính quyền thuộc địa Pháp đặt chức Công sứ (*Résident*) tại mỗi tỉnh Trung Kỳ để nắm bắt các vấn đề thương chính và công chính trong tỉnh. Đối với tỉnh quan trọng hoặc địa bàn rộng có thêm chức Phó Công sứ (*Résident adjoint*)) và đặt thêm một trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lý. Ở mỗi tỉnh có một Tòa Công sứ và Hội đồng hàng tỉnh phụ tá cho Công sứ thực hiện chức trách của mình (30). Bên cạnh đó, ở các tỉnh Trung Kỳ vẫn tồn tại chính quyền bản xứ cấp tỉnh do người Việt quản lý. Đứng đầu cấp tỉnh là Tổng đốc, mỗi tỉnh lại được chia thành các phủ, huyện hoặc châu, đứng đầu là Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu (31). Dưới sức ép của Toàn quyền Đông Dương, triều Nguyễn phải giao cho chính quyền Bảo hộ quyền quản lý tài chính. Những quy định này của chính quyền thuộc địa nhằm tăng cường vai trò của Pháp cũng như giảm bớt vai trò của bộ máy hành chính Nam triều đối với các địa phương.

Bên cạnh những mục tiêu chiến lược, người Pháp cũng có những mục tiêu rất cụ thể: khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, nguồn nhân công giá rẻ của thuộc địa phục vụ cho sự phát triển của chính quốc. Trong số các thuộc địa hải

ngoại của Pháp, xứ Đông Dương được người Pháp đặc biệt quan tâm bởi nơi này không chỉ là một xứ sở nhiệt đới giàu tài nguyên, có nguồn nhân công dồi dào mà nơi này còn nằm ở một vị trí địa - chiến lược quan trọng, hướng ra Thái Bình Dương, một tiền đồn quan trọng của Pháp ở Viễn Đông và hoàn toàn có thể cạnh tranh với các thuộc địa của người Anh hay Hà Lan.

Với cấu tạo địa hình và địa chất, các mỏ khoáng sản ở Bắc và Trung Trung Kỳ được phân bố ở nhiều nơi, như quặng đồng ở Thanh Hóa, vàng ở Nghệ An, quặng sắt ở Thừa Thiên... (32). Thống kê của Gaston Duyouy (năm 1913) cho thấy các mỏ khoáng sản ở Bắc miền Trung được khai thác trong nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu tập trung ở 2 tỉnh là Thanh Hóa và Nghệ An với các khoáng sản chủ yếu là vàng, bạc và đồng (33). Ngoài ra người ta còn tìm thấy mỏ kẽm ở Quan Sơn, Như Xuân (Thanh Hóa), đồng ở Thường Xuân, mỏ đá ở Yên Định, đất sét (*kao-lin*) ở Tứ Mỹ, mỏ than ở Hà Trung, phốt phát ở Kim Sơn, Hàm Rồng (Thanh Hóa) (34). Những ghi chép của G.Malleterre và P.Legendre từ cuối thế kỷ XIX đã cho thấy Trung Kỳ là một xứ "có nguồn tài nguyên khoáng sản rất đáng kể, như đồng, antimoine, vàng, bạc, sắt, than, đá hoa" (35). Trước đó, ngay từ đầu thập niên 80 thế kỷ XIX, người Pháp cũng đã ủng hộ nhà buôn Dupuis thiết lập tuyến đường giao thương giữa Bắc Kỳ với Vân Nam, phân phát cho các chính khách Pháp những bản đồ xác định nhiều vỉa quặng vàng của Đại Nam. Người Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã nói đến nhiều vỉa khoáng sản đến mức có thể góp phần "biến đất nước này thành một cõi thần tiên" (36). Thông qua Hiệp ước Patenôtre, Pháp đã đòi quyền được khai thác mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Theo Điều 2 của Hiệp ước này thì mọi khoản thu được về lệ phí, thuế đối với các mỏ ở Trung Kỳ, đối với những sản vật của mỏ đó, hàng năm phải nhập vào ngân khố của Nam triều sau khi đã khấu trừ mọi phí tổn do nhà đương cục Pháp đã chi về các mỏ đó (37). Một năm sau, triều đình Huế đã ký với Pháp bản *Công ước về mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ* (*Convention relative au régime des mines de l'Annam et du Tonkin*), chấp nhận chế độ cùng cách thức khai thác mỏ theo thể thức của Pháp, chấp nhận để người Pháp thay thế triều Nguyễn toàn quyền cai quản và khai thác các mỏ ở Trung Kỳ (38).

Dưới thời Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, chính sách thuộc địa của Pháp tại đây đã có những bước chuyển quan trọng, đặt cơ sở cho bộ máy máy thống trị và tổ chức khai thác khu vực này một cách có hiệu quả (39). Với phương châm "cai trị toàn cõi, không cai quản từng xứ" (40), Paul Doumer tập trung quyền lực vào tay Toàn quyền, cấp cho các xứ các phương tiện cần thiết để khai thác các nguồn lợi, biến Đông Dương thành thị trường của kỹ nghệ và thương mãi Pháp, để nơi đây trở thành một căn cứ vững chãi về chính trị và kinh tế của Pháp ở Viễn Đông.

Như đã đề cập ở trên, sau khi đặt chân tới Đông Dương, Paul Doumer đã có chuyến thị sát Trung Kỳ. Từ cảm quan ban đầu, Paul Doumer viết "Chúng [Trung Kỳ] không nằm trên bất cứ tuyến đường lớn nào vẫn thường được người châu Âu sử dụng, và tuyến giao thông nối liền chúng với phần còn lại của quốc gia lại vô cùng trắc trở. Đó là một vùng biệt lập, tự cung tự cấp, không có quan hệ thương mại với những nơi khác" (41). Trong chuyến đi sau đó đến các tỉnh Bắc Trung Kỳ lần đầu, Paul Doumer đã tận mắt nhìn thấy những trở ngại của vùng đất này "Về mặt đường xá, chỉ có một con đường nhỏ kéo dài, gần như chỉ là đường mòn, mà người ta gọi là

Quan lộ, nối từ Nam Trung Kỳ, nói chung khá gần bờ biển. Đoạn đường nối Huế với Đà Nẵng mà chúng tôi đã nhìn thấy có lối đi lên núi bằng bậc thang, cho thấy chính xác hình ảnh chung về con đường này. Những hành khách, chủ yếu là quan lại, được đưa đi bằng võng lọng, và hàng hóa được người ta khuân vác, vì thế khó mà lưu thông nhiều hàng hóa" (42).

Nhận ra những trở ngại này, ngày 22-3-1897, Paul Doumer đã đưa ra chương trình hành động 7 điểm bao hàm những nội dung cốt lõi của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (43). Ông ta chủ trương thiết lập cho Đông Dương nói chung, Trung Kỳ nói riêng một thiết chế kinh tế với hệ thống cơ sở hạ tầng tiên tiến so với khu vực bao gồm hệ thống giao thông tiên tiến, khá đồng bộ (đường sắt, đường bộ, đường sông, hệ thống cầu cảng…). Trong đó có tuyến đường sắt từ Hà Nội vào Vinh, từ Đà Nẵng ra Quảng Trị; hệ thống đường bộ nối liền các trục Bắc-Nam (lớn nhất là đường thuộc địa số 1 (R.C-01) chạy qua các trung tâm đô thị và khu dân cư đông đúc của Trung Kỳ), trục Đông-Tây nối liền các trung tâm kinh tế ở Trung Kỳ với Lào; hệ thống đường thủy nội địa cũng như các bến cảng phục vụ cho các tuyến hàng hải...

Để có đủ tiềm lực tài chính thực hiện chương trình này, chính quyền thuộc địa đã tăng cường các nguồn thu cho ngân sách, trong đó thuế là nguồn quan trọng nhất. Nhiều loại thuế từ thời Nguyễn được người Pháp tiếp tục duy trì với mức thu tăng cao hơn, bên cạnh nhiều thứ thuế mới, theo phương châm "trên chiếc lưng cao su của người An Nam, chính quyền thực dân tha hồ kéo dài mức thuế co dãn" (44). Với những chính sách độc quyền về thuốc phiện, muối và rượu cùng với việc hình thành cơ quan về thuế, kiêm quản đã giúp cho ngân sách của Trung Kỳ cũng như Liên bang Đông Dương được cải thiện rõ rệt (45). Sau khi chiếm đoạt quyền quản lý tài chính ở Trung Kỳ, chính phủ Bảo hộ tiếp tục yêu cầu vua Nguyễn ép dân chúng xứ này phải đạc lại điền thổ, thi hành các thứ thuế mới, đổi cách nạp thuế đinh bằng bạc. Ở Trung Kỳ, ngoài các thứ thuế đã định, người dân phải chịu thêm các thứ thuế mới như thuế chợ, thuế đò, thuế kiểm lâm, thuế tem… Ngân sách của Trung Kỳ vì thế cũng lên cao, từ 83.000 đồng trước khi Paul Doumer cho thực thi các thay đổi trong chính sách thuế đã tăng lên 2 triệu đồng năm 1899 (46).

Việc thực thi các thứ thuế mới một mặt tăng thêm ngân sách của chính quyền thuộc địa, mặt khác gây thêm khó khăn cho nhân dân An Nam trong sản xuất nông nghiệp cũng như các hoạt động vận chuyển và buôn bán hàng hóa. Để có thể khai thác các nguồn lợi từ xứ Đông Dương, Pháp tiến hành ban cấp và tạo thuận lợi cho công ty tư nhân, tư sản Pháp theo chế độ tự do kinh doanh, đảm bảo công - tư đều thu được lợi nhuận (47).

3. Những thay đổi về cơ sở hạ tầng và diện mạo kinh tế ở Bắc Trung Kỳ

Địa dư [Thanh Hoá] cũng có ba phần khác nhau: phần thượng du, rừng rậm, non xanh; phần trung châu, nhiều đất gồ cao, nhiều đồng cỏ rộng; lại phần hạ bạn, cò bay thẳng cánh, ruộng rốc, ruộng máu. Khí hậu, thổ sản, đều giống Bắc Kỳ… (Le Breton) (48).

Cấu trúc kinh tế, xã hội của Trung Kỳ đã biến đổi dưới chính sách cải cách hành chính, củng cố bộ máy cai trị phục vụ chiến lược khai thác thuộc địa ở khu vực này của người Pháp. Ngoài các mục tiêu nhắm đến vơ vét, bóc lột, chính quyền thuộc địa đã hướng tới việc phát huy tối đa thế mạnh của Bắc Trung Kỳ, cả về vị trí, tài nguyên và các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội khác.

Trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp, ngay từ ban đầu người Pháp đã nhận thấy giá trị của các cánh đồng phì nhiêu màu mỡ ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ như Thanh Hóa, Nghệ An… "có thể cung cấp một nền sản xuất nông nghiệp rất quan trọng" (49). Để phát huy thế mạnh này, kinh tế đồn điền được người Pháp đặc biệt chú trọng ở Bắc Trung Kỳ. Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tình trạng ruộng công (công điền công thổ) đã tăng lên nhanh chóng ở cả 3 xứ. Nhiều đồn điền ở Trung Kỳ được thiết lập để sản xuất những nông phẩm xuất cảng, đặc biệt là các đồn điền cà phê ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị (50). Trước khi khai thác vùng đất đỏ bazan màu mỡ ở Tây Nguyên, người Pháp chủ trương biến khu vực Bắc Trung Kỳ thành một trung tâm cà phê lớn nhất Đông Dương (51). Quá trình chiếm đoạt ruộng đất, mở mang đồn điền được người Pháp xúc tiến khẩn trương. Mục đích việc mở mang đồn điền được Arthur Griault lý giải "Cái mà người Âu đến đây tìm kiếm không phải là một lô đất để tự trồng cấy. Đó là một cơ sở kinh doanh lớn để điều khiển" (52).

Đồn điền còn mang sứ mệnh đảm bảo sự yên ổn ở vùng "còn rối loạn" và "một trong những kết quả khả quan nhất của việc đưa các loại cây lắm lợi vào trồng sẽ là việc di dân lên các vùng cao nguyên, dãn bớt dân ở đồng bằng và sau đó làm giàu cho cả xứ" (53). Với sự xuất hiện và ngày càng lấn lướt của các loại cây công nghiệp ở Trung Kỳ, tính chất độc canh dần được thay thế bởi một nền nông nghiệp đa dạng và linh hoạt hơn. Trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XX, nhiều đồn điền cà phê đã mọc lên khắp Trung Kỳ như Như Xuân, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Yên Định… Phần lớn sản lượng cà phê thu hoạch đều được các ông chủ đem đi xuất cảng. Bên cạnh cà phê, lúa gạo cũng được tập trung canh tác ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ nhờ sự hỗ trợ của hệ thống thủy nông (dẫn thủy nhập điền, khai hoang phục hóa), đê điều được gia cố dưới sự hỗ trợ về kỹ thuật của các kỹ sư canh nông người Pháp. Cùng với cà phê, lúa gạo của Trung Kỳ cũng được giới tư sản, doanh thương đưa đi xuất cảng, từng bước tham gia vào hệ thống thương mại khu vực và quốc tế.

Để phục vụ cho nông nghiệp, người Pháp đã đầu tư xây dựng một số dự án thủy nông tại Bắc Trung Kỳ. Trong thời gian tại nhiệm từ 1898-1900, Khâm sứ Trung Kỳ Léon Jules Pol Boulloche đã đề xuất với chính quyền thuộc địa việc khảo sát hệ thống dẫn thủy nhập điền ở Thọ Xuân (Thanh Hóa). Một số kỹ sư người Pháp được giao trách nhiệm nghiên cứu lập nông giang ở Thanh Hóa như Bourru, Peytavin, Normandin, Lemai, Favin, Delplanque, De Beauchamp, Auphelle… Hỗ trợ và cung cấp vật liệu cho dự án này là các kỹ sư như Leroy, Brazey, Gastaldi, Jau, Dassibat, Lefèvre… (54).

Năm 1913, kỹ sư Normandin đề xuất xây dựng một nhà máy thủy điện có công suất 1.200 mã lực để dùng thủy lực cấp nước cho khoảng 50 ngàn ha trên tả ngạn sông Mã và sông Chu (55). Nhiều công trình thủy nông đã được xây dựng như đập Bái Thượng - hệ thống thủy nông sông Chu ở Thanh Hóa và đập Đô Lương - hệ thống sông đào ở Bắc Nghệ An đã làm thay đổi diện mạo nông nghiệp Bắc miền Trung, đánh thức tiềm năng nông nghiệp của nhiều địa phương trong vùng. Những cố gắng của vị Khâm sứ Trung Kỳ Boulloche đã góp phần tạo ra cho Thanh Hóa nói riêng, Bắc Trung Kỳ nói chung một "sở nông giang rất vĩ đại, rất ích lợi, trong cõi Đông Dương không nơi nào có hơn được" (56).

Như vậy, Nông Cống, một địa phương thường xuyên bị thiếu đói trước đó, sau khi có hệ thống thủy nông chảy qua, đã trở thành một nơi xuất khẩu gạo đi các nơi với câu vè "được mùa Nông Cống sống thiên hạ" hay "được mùa Nông Cống sống khắp nơi", góp phần đưa Thanh Hóa trở thành vựa lúa lớn miền Bắc Trung Kỳ (57). Mặt khác, số liệu được G.Malleterre và P.Legendre ghi lại trong tập ghi chép và bản đồ về các xứ thuộc địa của Pháp đầu thế kỷ XX cho biết ngay từ năm 1895, tỉnh Thanh Hóa đã sản xuất được tới 600.000 kg sợi bông vải (58). Nhiều sản phẩm cây trồng, vật nuôi mới được nhân rộng như cà phê Arabica, Robusta, ngô Réunion, bông sợi dài của Mỹ và Ai Cập, cam Sunkis, bò Sin, cỏ voi Guinée, lợn Yoc-sai, cừu Kêlantan… (59). Bắc Trung Kỳ thời kỳ này cũng trở thành một trung tâm chăn nuôi trâu bò lớn của Đông Dương với số lượng lớn hơn cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ cộng lại. Việc khai thác lâm thổ sản cũng đem lại nhiều lợi nhuận nhờ vào việc khai thác các loại gỗ quý như gỗ mun, gỗ tếch, bàng… ở Thanh Hóa (60).

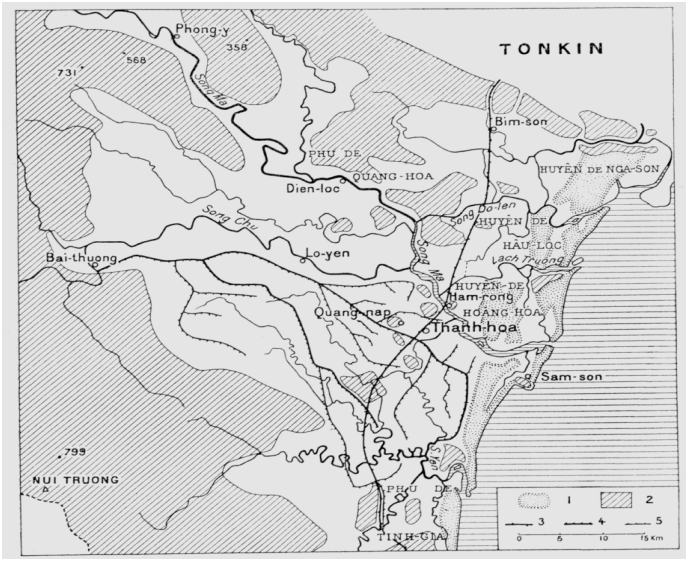
Trong lĩnh vực giao thông, với quan điểm "không có những đường bộ, những đường sắt và kênh đào, các doanh nghiệp chắc sẽ không tiến hành được hoạt động sản xuất và người dân bản xứ chắc sẽ gặp nhiều vấn đề về con người và kinh tế", người Pháp đã nỗ lực đầu tư tài chính cho hệ thống giao thông của thuộc địa (61). Có thể thấy, các tuyến đường sắt xuyên Việt được người Pháp xây dựng theo lộ trình từng tuyến, trong đó có tuyến Hà Nội - Vinh, Đà Nẵng - Quảng Trị, đóng vai trò vận chuyển hành khách và lưu thông hàng hóa từ Bắc Kỳ vào và từ Nam Kỳ ra Trung Kỳ, góp phần phát triển các vùng đất đỏ ở miền Nam Trung Kỳ, cũng như làm cho vùng đông dân ở Trung Kỳ đi vào làm việc ở miền Nam mà không buộc họ từ bỏ vĩnh viễn nơi sinh quán của mình.

Về hệ thống đường bộ, người Pháp xây dựng các đường thuộc địa số 7-8-9 nhằm kết nối Trung Kỳ với Lào cũng như kết nối bờ biển Trung Kỳ với lưu vực sông Mê Kông. Năm 1893, đường số 7 nối Vinh đi Trấn Ninh (Lào) dài 515km được xây dựng. Bên cạnh đó, đường số 8 từ Vinh đi NaPê dài 272km nối liền Hà Tĩnh với Lào cũng được khởi công. Ngoài ra, ở Trung Kỳ còn xây dựng được hơn 5.000 km đường thuộc xứ, thuộc tỉnh và thị xã, trong đó có hơn 1.000 km đã rải đá (62). Đây là những nỗ lực của Trung Kỳ nhằm kết nối các trung tâm kinh tế nội vùng, giữa biển Đông với các khu vực ở phía Tây cũng như kết nối Trung Kỳ với Lào bên kia dãy Trường Sơn.

Các con sông ở Trung Kỳ có lưu vực không rộng, các lưu vực bị chia cắt bởi các

Ảnh 1: Bản đồ tự nhiên Thanh Hoá

(Ghi chú: số 3: đường sắt; 4-5: Kênh tưới tiêu chính/phụ)



Nguồn: Chassigneux E. *La plaine et les irrigations de Thanh Hoa*. In: *Annales de géographie*, t.36, N0201, 1927, pp. 232-253

dãy núi ngang chạy từ Trường Sơn ra biển. Ở Bắc Trung Kỳ, đường phân thủy cách xa biển và các sông ở đây dài hơn các sông ở Trung Trung Kỳ, như sông Cả chảy qua Vinh và sông Mã chảy qua Thanh Hóa. Sông Mã có nhánh là sông Chu nhưng trên nhánh sông này người Pháp lại cho xây một con đập ngăn nước để lấy nước tưới cho vùng thủy nông ở Thanh Hóa nên cũng hạn chế việc lưu thông ở đây… Bên cạnh đó, các sông ở Trung Trung Kỳ (như Cam Lộ ở Quảng Trị, hay các sông ở Huế) lại ngắn và rộng, phía hạ lưu tạo ra một chuỗi đầm, phá ở gần cửa sông, có những cồn cát ngăn với biển, thường thay đổi về vị trí và độ sâu, cũng không thuận lợi lắm cho việc lưu thông tàu bè.

Nhìn từ bên ngoài có thể thấy hệ thống giao thông đường sông ở Trung Kỳ ít được người Pháp ưu tiên phát triển, nguyên nhân có thể một phần do thiếu vốn, lợi nhuận và khả năng thu hồi vốn kém so với đường sắt (63), cũng như đặc điểm địa hình, tự nhiên ở đây. Tuy vậy, vận tài bằng thuyền con lại rất linh hoạt, hoạt động quanh năm, lợi thế hơn nhiều so với "sà lúp" (64).

Về cảng biển, ngoài 2 cảng chính của Đông Dương lúc bấy giờ là Hải Phòng (Bắc Kỳ) và Sài Gòn (Nam Kỳ), người Pháp đã quan tâm đầu tư vào 3 cảng có quy mô nhỏ hơn ở Trung Kỳ là Bến Thủy, Đà Nẵng và Quy Nhơn. Bến Thủy được người Pháp hy vọng sẽ trở thành cảng xuất khẩu hàng của Lào sau khi tuyến đường Tân Ấp - Tha Khet được hoàn thành (65). Nằm trên bờ sông Cả, cảng Bến Thủy nằm cách biển 19km, có đường nhánh xe lửa dài 5km nối với ga Vinh trên tuyến đường sắt xuyên Đông Dương. Là một cảng biển quan trọng của xứ Trung Kỳ, nhưng Bến Thủy cũng gặp một số trở ngại khi tàu bè qua lại thường vướng bãi cát Cửa Hội, Yên Lưu. Nhằm khắc phục những trở ngại này, người Pháp đã lên kế hoạch đào một con sông dài 10km về phía nam Cửa Hội, nối với sông Cả bằng một thủy môn và chảy ra biển qua một ngoại cảng có đập chắn sóng.

Như vậy, tàu bè vào cảng Bến Thủy chỉ còn phải vượt qua bãi Yên Lưu ở vào đoạn cong cuối cùng trước khi vào cảng ở 2,5km phía hạ lưu của cảng. Từ năm 1915, người Pháp đã làm hẹp lòng sông để hạ đáy xuống đến cao độ âm từ 2,8m đến âm 3,5m nhằm cải thiện độ sâu của lòng sông. Các tàu có mức nước từ 5 đến 6m vẫn có thể ra vào thường xuyên, nhất là đợi khi thủy triều lên. Theo thống kê, năm 1924 có 354 tàu đã vào cảng Bến Thủy, 345 tàu ra khỏi cảng với lượng vận chuyển 87.531T. Lượng hàng xuất nhập của cảng là 49.382T trong đó hàng xuất là 39.631T và nhập là 9.751T (66). Nhằm gia tăng hiệu quả của cảng Bến Thủy cũng như các cảng khác của Trung Kỳ (như cảng Đà Nẵng, cảng Quy Nhơn), chính quyền thuộc địa đã lên kế hoạch đầu tư 8,5 triệu đồng Đông Dương vào các hạng mục như cải tạo nâng cao trọng tải của tàu vào cảng, đồng thời trang bị các cầu tàu cùng thiết bị bốc dỡ để phục vụ khối lượng hàng hóa xuất nhập cảng ngày càng lớn.

Cơ sở hạ tầng như hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy được mở mang, nhất là sự bổ sung của các tuyến hàng hải đường dài và của các cảng nước sâu có thể đón tàu tải trọng lớn (như cảng Bến Thủy) đã góp phần thúc đẩy thương mại của khu vực Trung Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX gia tăng đáng kể. Từ năm 1898, kim ngạch nhập khẩu của Trung Kỳ lên tới 7,5 triệu *francs*, trong đó có nhiều mặt hàng nhập khẩu đến từ Trung Quốc và Pháp. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 4,5 triệu *francs* với các mặt hàng chủ yếu như quế, bông, muối, đậu phộng… (67). Các loại mặt hàng xuất khẩu của Bắc -

Trung Trung Kỳ đã được xuất khẩu sang châu Âu, Bắc Mỹ và khu vực Viễn Đông thông qua con đường thương mại của Pháp với các đối tác thương mại trên thế giới cũng như trong hệ thống thuộc địa của họ.

4. Kết luận

Trong nhận thức chung của chính quyền Pháp sau khi hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam, Bắc Trung Kỳ là xứ không có nhiều điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thuận lợi cho công cuộc khai thác, hay có thể nói là một xứ "nghèo" trên cơ sở đối sánh với các châu thổ Bắc Kỳ hay Nam Kỳ. Song thực tế với không gian vùng, nơi có những thực thể đầy tiềm năng, một Bắc Trung Kỳ đa dạng về địa hình, thổ nhưỡng, phong thổ, vùng đất đan xen thuận lợi và thách thức rõ ràng sự phát triển kinh tế phụ thuộc nhiều vào chính sách nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh.

Xét về địa-kinh tế, tài nguyên vị thế, Bắc Trung Kỳ là cửa ngõ sang Lào, nơi tiếp giao với Bắc Kỳ, nơi có những tỉnh đóng vai trò chuyển vận, công xưởng, trung tâm logistics… nên chính quyền Pháp đã đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ để mở cánh cửa miền Trung Đông Dương. Vinh-Bến Thuỷ trở thành trung tâm kinh tế thương nghiệp của khu vực. Cảng Bến Thuỷ là nơi xuất khẩu hàng hoá trong nước và thị trường thế giới. Trước khi phát hiện ra tiềm năng và tập trung vào vùng Tây Nguyên, chính quyền thuộc địa đã đầu tư với mong muốn biến Bắc Trung Kỳ trở thành trung tâm sản xuất cà phê lớn nhất Đông Dương.

Chính quyền thuộc địa đã nhận ra tiềm năng của Trung Kỳ từ đó có những chính sách đầu tư, khai thác phù hợp với từng khu vực, từng ngành nghề khác nhau nhằm đạt được lợi nhuận tối đa từ thuộc địa. Với Bắc và Trung Trung Kỳ, người Pháp đã tập trung khai thác nông nghiệp (khai thác tiềm năng đất đai, xây dựng hệ thống thủy lợi), mở mang cơ sở hạ tầng, phát huy thế mạnh của từng địa phương (lựa chọn các giống cây công nghiệp, các loại gia súc phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng), định hướng phát triển du lịch biển, dịch vụ với những bãi biển đẹp, khai thác du lịch văn hoá-lịch sử, trung tâm công nghiệp… nhằm tận dụng triệt để các nguồn lực ở đây, phục vụ cho chiến lược khai thác kinh tế trên toàn cõi Việt Nam nói chung.

Bộ mặt kinh tế của Bắc Trung Kỳ đổi thay với sự xuất hiện của các đồn điền, hay diện mạo giao thông đường bộ, nhà máy, xí nghiệp, phố xá… Chính quyền Pháp cũng đầu tư cho việc nghiên cứu địa chất, thủy văn, xây dựng hệ thống thuỷ nông, lựa chọn cây trồng, vật nuôi (trạm thí nghiệm giống ở Yên Định, sau có thêm Phủ Quỳ, Vân Du…) phù hợp. Trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, theo đánh giá, nông nghiệp Bắc Trung Kỳ khởi sắc hơn so với các khu vực khác của Trung Kỳ (có thể cả trong suốt thời Pháp thuộc). Công nghiệp chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến như sản xuất diêm, rượu… Nhằm tối đa hoá lợi nhuận, trong giai đoạn này, chính quyền Pháp đã hướng đến sản xuất hàng hoá (kinh tế hàng hoá, mở rộng thị trường) với sự kết hợp đa dạng lâm nghiệp, khai mỏ, thuỷ hải sản, tiểu thủ công nghiệp…

Nhìn một cách tổng thể, đây có thể coi là giai đoạn đầu phục vụ mục tiêu kết nối, không làm đứt gãy chuỗi *logistics* Bắc-Nam khi đi qua các tỉnh Bắc và Trung Trung Kỳ. Nhưng đằng sau đó là mục tiêu sâu xa tính đến kết nối đường biển, duyên hải Bắc-Nam, Đông-Tây, đây là những dự án mục tiêu lâu dài và đòi hỏi ngân sách rất lớn. Cũng cần phải

thấy là, với phương thức khai thác cũ (lạc hậu) kết hợp với tiên tiến rất hạn chế (tư bản), tận dụng, khai thác tối đa lao động giản đơn, phương tiện, quản lý và lợi nhuận từ bóc lột, đàn áp đều nằm/thuộc trong tay thực dân, địa chủ, phú hào... Do đó có ý kiến cho rằng đa phần người dân Bắc Trung Kỳ vẫn sống dưới mức nghèo khổ. Điều kiện sống, bị áp bức, bóc lột, mâu thuẫn dân tộc, giai cấp, truyền thống lịch sử, đấu tranh anh dũng, đặc tính tâm lý, văn hoá, con người vùng, miền... đã khiến nơi đây sớm trở thành cái nôi của phòng trào yêu nước, chống Pháp, đấu tranh cách mạng của cả nước.

CHÚ THÍCH

(*). Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội trong Đề tài mã số CS.2022.27.

(1). Theo cách phân chia của người Pháp, Bắc Trung Kỳ (Nord-Annam) gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; Trung Trung Kỳ (Centre-Annam) là các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi; còn lại các tỉnh đến Bình Thuận là Nam Trung Kỳ (Sud-Annam).

(2). Vũ Anh Tú (cb), *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 17.

(3). Nguyễn Khắc Thái, "Văn hóa dân tộc trong không gian lịch sử văn hóa Bắc miền Trung trước yêu cầu đổi mới và phát triển", Tạp chí *Cộng sản điện tử,* ngày 24-7-2013.

(4). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương (Esquisse d'histoire de la civilisation annamite),* Quan hải Tùng thư, Huế, 1938, tr.7.

(5). Những kết quả nghiên cứu của các nhà sử học như Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... đều đánh giá cao vai trò, vị trí địa chiến lược, địa chính trị cũng như tảng nền địa văn hóa của Bắc miền Trung trên bình diện quốc gia và khu vực. Xem thêm: Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 1998.

(6). Tả Kỳ gồm các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận.

(7). Vũ Văn Tỉnh, "Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung Kỳ thời kỳ Pháp thuộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 142, 1972, tr. 34. Xem thêm: *Annuaire de l'Annam et du Tonkin*, 1887, p.85.

(8). Hiện nay, với gần 700 km đường bờ biển chạy dài từ Nga Sơn (Thanh Hóa) đến vịnh Chân Mây (Thừa Thiên Huế) với hàng chục cửa sông, cửa biển, vũng, vịnh, đầm phá, Bắc miền Trung đóng vai trò là bộ phận cấu thành không gian biển đảo miền Trung - một trong 3 không gian biển đảo của Tổ quốc.

(9). Đào Duy Anh, sđd, tr.7.

(10). Géographie, *Sách địa dư*, Imprimerie de Quynhon, 1926, tr.9.

(11). Đào Duy Anh, sđd, tr.18. Xem thêm: Louis Finot, "Les grandes époques de l'Indochine". *Bulletin de l'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Tome XV, No2, 1935, Avril-Jun.

(12). Nguyễn Văn Kim, "Nghệ Tĩnh - Bắc Trung Bộ: Vai trò, vị thế và tiềm năng kinh tế" trong *Việt Nam - Tiềm năng và vị thế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021, tr.215.

(13). Xem thêm: Nguyễn Văn Kim, "Biển với lục địa - Biển Việt Nam trong các không gian biển Đông Nam Á", Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 1, số 1, 2015, tr.16-29.

(14). Nguyễn Văn Kim, "Hệ thống thương cảng miền Trung - Nhìn từ lịch sử quan hệ Chămpa - Đại Việt", in trong Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế: *Trung Bộ và Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018, tr.416.

(15). Đào Duy Anh, sđd, tr.28.

(16). Géographie, sđd, tr.10-11.

(17). Kết quả nghiên cứu của các nhà địa chất người Pháp đầu thế kỷ XX ở Sở Địa chất Đông Dương (*Service Géologique de l'Indochine*) như Henri Mansuy (1857-1937), Madeleine Colani (1866-1943) hay nhà cổ sinh Jacques Fromaget cho thấy khu vực Bắc miền Trung có sự khởi đầu tương đồng về lịch sử và văn hóa với các khu vực khác trong cả nước. Jacques Fromaget là người đầu tiên vẽ và xuất bản tờ bản đồ địa chất Bắc Trung Bộ tỷ lệ 1:400.000 (năm 1927). Tham khảo: Nguyễn Duy Ngọc, *Đặc điểm quặng hóa và tiềm năng tài nguyên vàng gốc khu vực Huổi Cọ - Bản Tang, Nghệ An*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội, 2016, tr 18. Madeleine Colani và Henri Mansuy là những người đã phát hiện và công bố các kết quả nghiên cứu ở Nghệ An cũng như dấu ấn của văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hòa Bình ở Bắc miền Trung

(18). Paul Doumer, *Xứ Đông Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2016, tr.366.

(19). Paul Doumer, sđd, tr.366.

(20). Paul Doumer, sđd, tr.367.

(21). Paul Doumer, sđd, tr.368.

(22). Paul Doumer, sđd, tr.364.

(23). Lương Văn Can, *Đại Việt địa dư*, Nhà in Nghiêm Hàm, Hà Nội, 1925.

(24). Đi sâu vào phía Nam, các tỉnh như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên cũng rất giàu tài nguyên lâm thổ sản. Chẳng hạn, tỉnh Quảng Bình có "*Trầm hương, thổ sản sinh ra; Sừng hươu, cá mực lại và bố sâm; Hoành Sơn một giải thâm lâm; Thần Đinh (núi) mặt Bắc lưng nằm về Nam; Linh giang nguồn phát hữu tam; Còn như Hạc hải kể làm lạ thay*". Còn tỉnh Quảng Trị, với địa thế "*Bể thời Bắc-Việt hải môn; Hai bên nhớn nhỏ bãi cồn tràng xa; Đất thời núi bể bao la*", còn có "*Sừng hươu, cánh kiến, lại và trầm hương*". Đặc biệt, tỉnh Thừa Thiên Phú Xuân lại ấn tượng với "*Người thanh của lịch sum vầy vật hoa; Giầy dừa, giây tiếu, đồ ngà; Cau khô, thuốc lá, ấy là thổ nghi; Hương giang đáy nước trong veo; Linh giang sâu thẳm lại chiều rộng khơi.* Theo: Lương Văn Can, sđd, tr.59-66.

(25). Hồ Văn Lang, *Từ Nam chí Bắc*. Sadec Imprimerie Hồ-Văn, 1924, tr. 104-105.

(26). Trần Hữu Tư, *Hải Long du ký*, 1941, tr. 20.

(27). Nguyễn Văn Kim, "Nghệ Tĩnh - Bắc Trung Bộ: Vai trò, vị thế và tiềm năng kinh tế" trong *Việt Nam - Tiềm năng và vị thế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021, tr. 204-242.

(28). Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Kim (đồng cb), *Biển với lục địa: Vai trò và mạng lưới giao lưu ở khu vực các dòng sông miền Trung*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018.

(29). Hội đồng Phụ chính cùng Viện Cơ mật trông coi việc nhà nước còn Viện Đô sát kiểm soát hoạt động của bộ máy quan lại. Để thiết lập bộ máy hành chính tại đây, người Pháp đặt chức Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ (*Résident général de l'Annam et du Tonkin*). Giúp việc cho Toàn quyền có Thống sứ Bắc Kỳ (*Résident supérieur du Tonkin*), Khâm sứ Trung Kỳ (*Résident supérieur de l'Annam*), các Công sứ (Résident), Phó sứ (Résident adjoint)…

(30). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862-1945*), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2013, tr. 17-18.

(31). Tại mỗi Bộ của Nam triều, người Pháp lại đặt một quan Pháp gọi là Hội lý nhằm kiểm soát các quyết định của chính quyền bản xứ. Để kiểm soát chặt chẽ xứ Trung Kỳ, Toàn quyền Paul Doumer còn yêu cầu vua Thành Thái ra dụ bãi bỏ Hội đồng Phụ chính. Xem thêm: Phan Khoang, *Việt Nam - Pháp thuộc sử (1884-1945),* Nhà sách Khai trí xuất bản, 1960, tr. 410.

(32). Theo các kết quả khảo cổ học học, trong các di chỉ tìm được ở Quỳnh Đạt (Quảng Bình) đã tìm thấy các mảnh dao làm bằng đồng và xỉ đồng. Nền văn hóa Đông Sơn đã để lại rất nhiều dụng cụ bằng đồng thau, trong đó nổi tiếng nhất là trống đồng Đông Sơn. Một số vật dụng bằng đồng và sắt đã được tìm thấy ở miền Trung trong một số mộ Hán ở Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa).

(33). Bùi Danh Phong, "Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 222, 1985, tr.73.

(34). H.Le Breton, *La Province de Thanh - Hóa*, Imp. d'Extrême-Orient, Hanoi, 1926, tr.44.

(35). G. Malleterre et P. Legendre, *Livre - Atlas des Colonies Francaise*, Librairie Ch. Delagrave, Paris, 1900, p.36.

(36). Pierre Brocheux, "Công nghiệp khai khoáng Việt Nam thời Pháp thuộc", Kỷ yếu: *170 năm ngành Than Việt Nam 1840-2010*, Tạp chí *Xưa & Nay* xuất bản, Hà Nội, 2010, tr.47-48.

(37). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.147.

(38). "*Le Roi d'Annam accepte de soumettre le régime et l'exploitation des mines située dans des états aux réglements dont l'utilise aura été reconnue par le Gouvernement de la République*". Décret N016441 ký ngày 18-02-1885 tại Huế giữa Pháp và Nam triều. Promulgué trong *Journal officiel,* ngày 04-3-1886. Hoa Thám, "Từ văn tự bán mỏ than Hòn Gai 1884 đến thành lập Công ty mỏ than Bắc Kỳ của Pháp 1888", Tạp chí *Xưa & Nay*, số 129, 2002, tr. 33.

(39). Phan Khoang, *Việt Nam - Pháp thuộc sử (1884-1945),* Nhà sách Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr.406.

(40). Amaury Lorin, *Paul Doumer: Toàn quyền Đông Dương (1897-1902) - Bàn đạp thuộc địa*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2021, tr.43.

(41). Paul Doumer, sđd, tr.364.

(42). Paul Doumer, sđd, tr.366.

(43). Paul Doumer, sđd, tr. 277-374.

(44). H.L. James, *Au pays annamite*, Paris, 1898, p.11.

(45). Paul Doumer, sđd, tr.512-514.

(46). Phan Khoang, sđd, tr.411

(47). Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr.186.

(48). H. Le Breton, sđd, tr.5.

(49). G. Malleterre et P. Legendre, *Livre - Atlas des Colonies Francaise*, Librairie Ch. Delagrave, Paris, 1900, p.36.

(50). Nguyễn Thế Anh, sđd, tr.191-192.

(51). Trần Vũ Tài, *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN, 2007.

(52). Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr.12.

(53). Trích lời của Ulyssé Pila - đại diện của Công ty Nông nghiệp Pháp Trung và Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1891. Dẫn theo: Tạ Thị Thúy, sđd, tr.13.

(54). Cần nói thêm là trong lĩnh vực hàng hải có các xưởng lớn như xưởng của Công ty Marty và Abbadie ở sông Cửa Cấm, Công ty xưởng hàng hải Hải Phòng (Société des ateliers maritimes de Haiphong) tiền thân của xưởng Porchet lập năm 1887... (Trần Văn Kiên: "Sự hình thành và phát triển trung tâm công nghiệp ở Hải Phòng (từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1929)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-2016, tr. 36).

(55). Peytavin, "Dẫn thuỷ nhập điền ở Thanh Hoá", *Tập san Kinh tế Đông Dương* (số117, năm 1916), Tư liệu địa chí Thanh Hoá, tr.2. Dẫn theo Trần Vũ Tài, 2007.

(56). H.Le Breton, sđd, tr.54.

(57). Vương Duy Trinh, *Quan phong Thanh Hóa*, Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr.5.

(58). G. Malleterre et P. Legendre, sđd, p.36.

(59). Tham khảo: Trần Vũ Tài, 2007.

(60). G. Malleterre et P. Legendre, sđd, p.36.

(61). Jean Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính của Pháp ở Đông Dương (1859*-1939), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1994, tr.109.

(62). Xem thêm: A.A. Pouyanne, *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1994.

(63). A.A. Pouyanne, sđd, tr.23-24.

(64). Trong thời kỳ này, Bạch Thái Bưởi là hãng vận tải đường sông ven biển Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ quan trọng của người An Nam bởi hãng có tàu chạy trên các sông ở Bắc Kỳ, ven biển Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ.

(65). A.A. Pouyanne, sđd, tr. 27-28.

(66). A.A. Pouyanne, sđd, tr.114-115.

(67). G. Malleterre et P. Legendre, sđd, p.36.